

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI
HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC NĂM 2026
CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ
KỲ THI TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC NĂM 2026 CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI
(Kèm theo Thông báo số 32 ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội)

STT	Số báo danh	Họ và Tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Vị trí việc làm dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm đối tượng ưu tiên	Điểm thi	Tổng điểm		Ghi chú
										Bảng số	Bảng chữ	
1	TDVC001	Trần Bình An	3/7/1992	Nam	Giảng viên	Khoa Kinh tế			Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi
2	TDVC002	Nguyễn Thị Thanh An	28/03/2000	Nữ	Giảng viên	Khoa Ngoại ngữ			82,0	82,0	Tám mươi hai chẵn	
3	TDVC003	Đặng Hoàng An	31/10/2000	Nam	Quản lý hoạt động đào tạo	Phòng Đào tạo			17,0	17,0	Mười bảy chẵn	
4	TDVC004	Phạm Thị Vân Anh	16/05/1998	Nữ	Giảng viên (giảng dạy môn giáo dục quốc phòng)	Khoa Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng			Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi
5	TDVC005	Hoàng Thị Vân Anh	09/07/2000	Nữ	Giảng viên	Khoa Kinh tế			84,0	84,0	Tám mươi tư chẵn	
6	TDVC006	Lê Minh Ngọc Anh	10/5/1992	Nữ	Giảng viên	Khoa Kinh tế			75,0	75,0	Bảy mươi lăm chẵn	
7	TDVC007	Ngô Thế Anh	29/4/1978	Nam	Giảng viên	Khoa Lý luận chính trị			88,0	88,0	Tám mươi tám chẵn	
8	TDVC008	Đỗ Minh Anh	28/9/1988	Nam	Giảng viên	Khoa Lý luận chính trị			87,0	87,0	Tám mươi bảy chẵn	
10	TDVC009	Nguyễn Quý Phương Anh	24/7/1996	Nữ	Giảng viên	Khoa Lý luận chính trị			87,0	87,0	Tám mươi bảy chẵn	
10	TDVC010	Trần Tú Anh	9/11/2001	Nữ	Giảng viên	Khoa Ngoại ngữ			Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi

STT	Số báo danh	Họ và Tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Vị trí việc làm dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm đối tượng ưu tiên	Điểm thi	Tổng điểm		Ghi chú
										Bảng số	Bảng chữ	
11	TDVC011	Bạch Ngọc Anh	8/9/1997	Nam	Giảng viên	Khoa Ngoại ngữ			65,0	65,0	Sáu mươi lăm chẵn	
12	TDVC012	Hoàng Phương Anh	3/5/1991	Nữ	Giảng viên	Khoa Quản lý đất đai			85,5	85,5	Tám mươi lăm phẩy năm	
13	TDVC013	Nguyễn Thị Ngọc Anh	25/5/1993	Nữ	Quản lý học sinh sinh viên, Công tác chính trị tư tưởng	Phòng Công tác sinh viên			Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi
14	TDVC014	Nguyễn Phạm Lan Anh	11/10/2001	Nữ	Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực (Kiểm VTVL tổ chức bộ máy, cải cách hành chính)	Phòng Tổ chức - Hành chính			Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi
15	TDVC015	Vũ Ngọc Anh	16/8/2001	Nữ	Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực (Kiểm VTVL tổ chức bộ máy, cải cách hành chính)	Phòng Tổ chức - Hành chính			55,0	55,0	Năm mươi lăm chẵn	
16	TDVC016	Nguyễn Tiến Anh	30/8/1998	Nam	Quản lý hoạt động đào tạo	Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ			88,0	88,0	Tám mươi tám chẵn	
17	TDVC017	Nguyễn Tuấn Anh	25/6/2001	Nam	Công nghệ thông tin	Trung tâm thư viện và Công nghệ thông tin			80,0	80,0	Tám mươi chẵn	
18	TDVC018	Trương Quốc Anh	02/6/1991	Nam	Thư viện viên	Trung tâm thư viện và Công nghệ thông tin			84,5	84,5	Tám mươi tư phẩy năm	
19	TDVC019	Bùi Ngọc Anh	8/3/2003	Nữ	Thư viện viên	Trung tâm thư viện và Công nghệ thông tin			Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi
20	TDVC020	Nguyễn Ngọc Ánh	30/9/1990	Nữ	Giảng viên	Khoa biến đổi khí hậu và phát triển bền vững			79,0	79,0	Bảy mươi chín chẵn	
21	TDVC021	Cao Ngọc Ánh	18/10/1998	Nữ	Quản lý hoạt động đào tạo	Phòng Đào tạo			68,0	68,0	Sáu mươi tám chẵn	
22	TDVC022	Chu Minh Ánh	31/05/2000	Nữ	Thư viện viên	Trung tâm thư viện và Công nghệ thông tin			85,0	85,0	Tám mươi lăm chẵn	
23	TDVC023	Nguyễn Thị Bắc	16/8/1988	Nữ	Kế toán viên	Phòng Kế hoạch - Tài chính			70,5	70,5	Bảy mươi phẩy năm	
24	TDVC024	Trần Hữu Bằng	17/05/1992	Nam	Giảng viên	Khoa Kinh tế			Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi

STT	Số báo danh	Họ và Tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Vị trí việc làm dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm đối tượng ưu tiên	Điểm thi	Tổng điểm		Ghi chú
											Bảng số	Bảng chữ	
25	TDVC025	Nguyễn Thế	Bảo	20/6/1997	Nam	Chuyên viên quản lý cơ sở vật chất và trang thiết bị giáo dục	Trung tâm Dịch vụ trường học			90,5	90,5	Chín mươi phẩy năm	
26	TDVC027	Bùi Thị Quỳnh	Chi	01/6/2003	Nữ	Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực (Kiểm VTVL tổ chức bộ máy, cải cách hành chính)	Phòng Tổ chức - Hành chính			92,0	92,0	Chín mươi hai chẵn	
27	TDVC028	Nguyễn Thị Huệ	Chi	02/05/2002	Nữ	Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực (Kiểm VTVL tổ chức bộ máy, cải cách hành chính)	Phòng Tổ chức - Hành chính			Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi
28	TDVC029	Phạm Hoàng	Chiến	16/10/1982	Nam	Công nghệ thông tin	Trung tâm thư viện và Công nghệ thông tin			40,0	40,0	Bốn mươi chẵn	
29	TDVC030	Nguyễn Văn	Cương	6/12/1990	Nam	Giảng viên (giảng dạy môn giáo dục quốc phòng)	Khoa Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng	Dân tộc thiểu số	5,0	59,5	64,5	Sáu mươi tư phẩy năm	
30	TDVC031	Nguyễn Văn	Cường	25/06/1980	Nam	Chuyên viên quản lý cơ sở vật chất và trang thiết bị giáo dục	Phòng Quản trị thiết bị	Con thương binh	5,0	94,0	99,0	Chín mươi chín chẵn	
52	TDVC032	Nguyễn Đức	Dân	08/04/1990	Nam	Giảng viên	Khoa Lý luận chính trị			84,0	84,0	Tám mươi tư chẵn	
32	TDVC034	Nguyễn Quốc	Đạt	25/3/1993	Nam	Giảng viên	Khoa Kinh tế			92,0	92,0	Chín mươi hai chẵn	
33	TDVC035	Nguyễn Thành	Đạt	15/11/2002	Nam	Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực (Kiểm VTVL tổ chức bộ máy, cải cách hành chính)	Phòng Tổ chức - Hành chính			Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi
34	TDVC036	Lê Xuân	Điệp	15/4/1999	Nam	Giảng viên (giảng dạy môn giáo dục thể chất)	Khoa Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng			Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi
35	TDVC037	Ngô Thị	Dinh	9/10/1993	Nữ	Giảng viên	Khoa Địa chất			48,5	48,5	Bốn mươi tám phẩy năm	
36	TDVC038	Lê Nguyễn Minh	Đức	6/5/1998	Nữ	Giảng viên	Khoa Ngoại ngữ			79,0	79,0	Bảy mươi chín chẵn	
37	TDVC039	Vũ Trọng	Đức	27/6/2003	Nam	Chuyên viên quản lý chất lượng giáo dục	Phòng khảo thí và đảm bảo chất lượng giáo dục			89,0	89,0	Tám mươi chín chẵn	
38	TDVC041	Nguyễn Thùy	Dung	10/11/1996	Nữ	Giảng viên	Khoa Lý luận chính trị			66,0	66,0	Sáu mươi sáu chẵn	

STT	Số báo danh	Họ và Tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Vị trí việc làm dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm đối tượng ưu tiên	Điểm thi	Tổng điểm		Ghi chú
										Bảng số	Bảng chữ	
39	TDVC042	Vũ Thùy Dung	11/8/1997	Nữ	Quản lý học sinh sinh viên, Công tác chính trị tư tưởng	Phòng Công tác sinh viên			60,0	60,0	Sáu mươi chẵn	
40	TDVC043	Nguyễn Thị Dung	2/9/1989	Nữ	Kế toán viên	Phòng Kế hoạch - Tài chính			0,0	0,0	Không	
41	TDVC044	Hoàng Kim Dung	14/10/1988	Nữ	Chuyên viên thi đua khen thưởng	Phòng Tổ chức - Hành chính			91,5	91,5	Chín mươi một phẩy năm	
42	TDVC045	Lê Thị Mỹ Dung	17/07/1995	Nữ	Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực (Kiểm VTVL tổ chức bộ máy, cải cách hành chính)	Phòng Tổ chức - Hành chính			93,0	93,0	Chín mươi ba chẵn	
43	TDVC046	Lê Ngọc Dũng	01/01/1992	Nam	Giảng viên	Khoa Kinh tế	Con thương binh	5,0	91,0	96,0	Chín mươi sáu chẵn	
44	TDVC047	Vũ Lê Dũng	23/6/1986	Nam	Giảng viên	Khoa Môi trường			90,0	90,0	Chín mươi chẵn	
45	TDVC048	Nguyễn Đức Dũng	28/01/1999	Nam	Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực (Kiểm VTVL tổ chức bộ máy, cải cách hành chính)	Phòng Tổ chức - Hành chính	Con thương binh	5,0	10,0	15,0	Mười lăm chẵn	
46	TDVC049	Lê Quý Dương	24/3/1994	Nam	Giảng viên	Khoa Quản lý đất đai			Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi
47	TDVC050	Nguyễn Việt Bảo Duy	1/9/1992	Nam	Giảng viên (giảng dạy môn giáo dục thể chất)	Khoa Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng	Hoàn thành nghĩa vụ CAND	2,5	80,5	83,0	Tám mươi ba chẵn	
48	TDVC051	Ngô Quang Duy	06/01/1986	Nam	Giảng viên	Khoa Lý luận chính trị			81,0	81,0	Tám mươi một chẵn	
49	TDVC052	Dương Thị Duyên	04/01/1987	Nữ	Chuyên viên về hành chính - văn phòng	Phòng Tổ chức - Hành chính			87,0	87,0	Tám mươi bảy chẵn	
50	TDVC053	Nguyễn Khắc Hoàng Giang	01/4/1987	Nam	Giảng viên	Khoa Địa chất			77,5	77,5	Bảy mươi bảy phẩy năm	
51	TDVC054	Bùi Thị Hương Giang	09/10/1999	Nữ	Giảng viên	Khoa Kinh tế			Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi
52	TDVC055	Trần Hoàng Giang	19/11/1993	Nam	Giảng viên	Khoa Môi Trường			66,0	66,0	Sáu mươi sáu chẵn	

STT	Số báo danh	Họ và Tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Vị trí việc làm dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm đối tượng ưu tiên	Điểm thi	Tổng điểm		Ghi chú
											Bảng số	Bảng chữ	
53	TDVC056	Nguyễn Thị Hà	Giang	01/5/1999	Nữ	Quản lý hoạt động đào tạo	Phòng Đào tạo			4,0	4,0	Bốn chẵn	
54	TDVC057	Phan Thị Trà	Giang	18/01/2003	Nữ	Chuyên viên quản lý chất lượng giáo dục	Phòng khảo thí và đảm bảo chất lượng giáo dục			27,0	27,0	Hai mươi bảy chẵn	
55	TDVC058	Hoàng Thu	Giang	14/3/1997	Nữ	Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực (Kiểm VTVL tổ chức bộ máy, cải cách hành chính)	Phòng Tổ chức - Hành chính			38,0	38,0	Ba mươi tám chẵn	
56	TDVC059	Vũ Thị Hồng	Hà	29/12/1989	Nữ	Giảng viên	Khoa Môi trường			68,0	68,0	Sáu mươi tám chẵn	
57	TDVC060	Trần Thu	Hà	01/02/1991	Nữ	Giảng viên	Khoa Quản lý đất đai			83,5	83,5	Tám mươi ba phẩy năm	
58	TDVC061	Nguyễn Thu	Hà	23/9/1994	Nữ	Quản lý học sinh sinh viên, Công tác chính trị tư tưởng	Phòng Công tác sinh viên			70,5	70,5	Bảy mươi phẩy năm	
59	TDVC062	Lê Thị Hồng	Hà	12/5/1978	Nữ	Quản lý học sinh sinh viên, Công tác chính trị tư tưởng	Phòng Công tác sinh viên			72,5	72,5	Bảy mươi hai phẩy năm	
60	TDVC063	Lương Lộc	Hà	01/02/1992	Nữ	Quản lý hoạt động đào tạo	Phòng Đào tạo			13,0	13,0	Mười ba chẵn	
61	TDVC064	Đinh Trung	Hà	5/12/1997	Nam	Quản lý hoạt động đào tạo	Phòng Đào tạo			85,0	85,0	Tám mươi lăm chẵn	
62	TDVC065	Phạm Hồng	Hải	15/10/1997	Nam	Giảng viên	Khoa Công nghệ thông tin			85,0	85,0	Tám mươi lăm chẵn	
63	TDVC066	Đinh Nguyễn Ngọc	Hân	18/6/2000	Nữ	Giảng viên	Khoa Ngoại ngữ	Dân tộc thiểu số	5,0	73,0	78,0	Bảy mươi tám chẵn	
64	TDVC067	Lương Minh	Hằng	30/07/1995	Nữ	Giảng viên	Khoa Kinh tế			95,0	95,0	Chín mươi lăm chẵn	
65	TDVC068	Nguyễn Thu	Hằng	13/9/1992	Nữ	Giảng viên	Khoa Kinh tế			94,0	94,0	Chín mươi tư chẵn	
66	TDVC070	Lê Minh	Hằng	12/12/1988	Nữ	Giảng viên	Khoa Ngoại ngữ			87,0	87,0	Tám mươi bảy chẵn	

STT	Số báo danh	Họ và Tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Vị trí việc làm dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm đối tượng ưu tiên	Điểm thi	Tổng điểm		Ghi chú
										Bảng số	Bảng chữ	
67	TDVC071	Đặng Thu Hằng	10/10/1991	Nữ	Giảng viên	Khoa Quản lý đất đai			86,5	86,5	Tám mươi sáu phẩy năm	
68	TDVC072	Lý Thị Thu Hằng	10/9/1991	Nữ	Chuyên viên về quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (gồm cả hoạt động và nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo)	Phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế	Dân tộc thiểu số	5,0	68,5	73,5	Bảy mươi ba phẩy năm	
69	TDVC073	Hoàng Văn Hạnh	24/6/1989	Nam	Giảng viên	Khoa Kinh tế	Con thương binh	5,0	81,0	86,0	Tám mươi sáu chẵn	
70	TDVC074	Phạm Thị Hạnh	12/9/1997	Nữ	Giảng viên	Khoa Lý luận chính trị	Con thương binh	5,0	75,5	80,5	Tám mươi phẩy năm	
71	TDVC075	Trần Xuân Hào	20/3/1980	Nam	giảng viên	Khoa Ngoại ngữ	Con đẻ của người hoạt động kháng chiến nhiễm chất độc hóa học	5,0	87,0	92,0	Chín mươi hai chẵn	
72	TDVC076	Vũ Thị Thúy Hào	20/5/1997	Nữ	Giảng viên	Khoa Quản lý đất đai			91,0	91,0	Chín mươi một chẵn	
73	TDVC077	Trần Thu Hiền	8/8/1998	Nữ	Chuyên viên về hợp tác quốc tế	Phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế			83,0	83,0	Tám mươi ba chẵn	
74	TDVC078	Nguyễn Thu Hiền	6/3/1992	Nữ	Văn thư viên	Phòng Tổ chức - Hành chính			85,0	85,0	Tám mươi lăm chẵn	
75	TDVC079	Đỗ Như Hiệp	9/6/1981	Nam	Giảng viên	Khoa Quản lý đất đai	Con bệnh binh	5,0	85,5	90,5	Chín mươi phẩy năm	
76	TDVC080	Nguyễn Văn Hiệp	6/10/2001	Nam	Văn thư viên	Phòng Tổ chức - Hành chính			61,0	61,0	Sáu mươi một chẵn	
77	TDVC082	Phạm Thị Hoa	11/02/1994	Nữ	Giảng viên	Khoa Khí tượng - Thủy văn			Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi
78	TDVC083	Phạm Thị Thanh Hoa	29/12/1984	Nữ	Giảng viên	Khoa Kinh tế			Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi
79	TDVC084	Nguyễn Thị Cảnh Hoa	01/5/1981	Nữ	Giảng viên	Khoa Kinh tế	Con thương binh	5,0	93,0	98,0	Chín mươi tám chẵn	

STT	Số báo danh	Họ và Tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Vị trí việc làm dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm đối tượng ưu tiên	Điểm thi	Tổng điểm		Ghi chú
										Bảng số	Bảng chữ	
80	TDVC085	Nguyễn Thị Hoa	20/01/1998	Nữ	Chuyên viên công tác thanh tra (kiểm VTVL về pháp chế)	Phòng Thanh tra giáo dục và pháp chế			85,0	85,0	Tám mươi lăm chẵn	
81	TDVC086	Khuất Quang Hòa	21/9/1992	Nam	Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực (Kiểm VTVL tổ chức bộ máy, cải cách hành chính)	Phòng Tổ chức - Hành chính			88,0	88,0	Tám mươi tám chẵn	
82	TDVC087	Nguyễn Thu Hoài	17/11/2003	Nữ	Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực (Kiểm VTVL tổ chức bộ máy, cải cách hành chính)	Phòng Tổ chức - Hành chính			Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi
83	TDVC088	Hoàng Thị Khánh Hoàn	08/06/1995	Nữ	Giảng viên	Khoa Lý luận chính trị	Dân tộc thiểu số	5,0	84,0	89,0	Tám mươi chín chẵn	
84	TDVC089	Trần Duy Hoàng	10/12/1992	Nam	Giảng viên (giảng dạy môn Giáo dục thể chất)	Khoa Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng			88,5	88,5	Tám mươi tám phẩy năm	
85	TDVC090	Nguyễn Thị Kim Huế	3/7/1977	Nữ	Chuyên viên về quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (gồm cả hoạt động và nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo)	Phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế			86,0	86,0	Tám mươi sáu chẵn	
86	TDVC091	Phạm Thị Huệ	20/8/1984	Nữ	Quản lý hoạt động đào tạo	Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ			86,0	86,0	Tám mươi sáu chẵn	
87	TDVC092	Nguyễn Mạnh Hùng	19/10/1994	Nam	Giảng viên	Khoa Kinh tế			Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi
88	TDVC093	Vũ Hữu Hùng	9/9/1982	Nam	Chuyên viên quản lý cơ sở vật chất và trang thiết bị giáo dục	Trung tâm Dịch vụ trường học			70,0	70,0	Bảy mươi chẵn	
89	TDVC094	Nguyễn Đình Hưng	8/4/1983	Nam	Giảng viên	Khoa Ngoại ngữ			90,0	90,0	Chín mươi chẵn	
90	TDVC095	Đinh Thị Hương	01/3/1986	Nữ	Giảng viên	Khoa biến đổi khí hậu và phát triển bền vững			75,5	75,5	Bảy mươi lăm phẩy năm	
91	TDVC096	Nghiêm Ngọc Hương	03/8/1994	Nữ	Giảng viên	Khoa Kinh tế			Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi
92	TDVC097	Nguyễn Thị Ngọc Hương	19/02/1993	Nữ	Giảng viên	Khoa Ngoại ngữ			74,0	74,0	Bảy mươi tư chẵn	

STT	Số báo danh	Họ và Tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Vị trí việc làm dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm đối tượng ưu tiên	Điểm thi	Tổng điểm		Ghi chú
											Bảng số	Bảng chữ	
93	TDVC098	Nguyễn Thị	Hương	25/8/1992	Nữ	Quản lý hoạt động đào tạo	Phòng Đào tạo			45,0	45,0	Bốn mươi lăm chẵn	
94	TDVC099	Bùi Thị Thu	Hường	16/10/1986	Nữ	Giảng viên	Khoa Lý luận chính trị			84,0	84,0	Tám mươi tư chẵn	
95	TDVC102	Vương Lam	Huy	20/01/1999	Nam	Giảng viên	Khoa Khoa học Đại cương			83,5	83,5	Tám mươi ba phẩy năm	
96	TDVC103	Trương Đức	Huy	23/3/1995	Nam	Giảng viên	Khoa Kinh tế			81,0	81,0	Tám mươi một chẵn	
97	TDVC104	Nhữ Gia	Huy	25/01/2003	Nam	Quản lý hoạt động đào tạo	Phòng Đào tạo			88,0	88,0	Tám mươi tám chẵn	
98	TDVC105	Nguyễn Thị	Huyền	09/2/1983	Nữ	Giảng viên	Khoa Ngoại ngữ			82,0	82,0	Tám mươi hai chẵn	
99	TDVC106	Đoàn Thị Thanh	Huyền	19/02/1988	Nữ	Giảng viên	Khoa Khoa học đại cương			85,5	85,5	Tám mươi lăm phẩy năm	
100	TDVC107	Nguyễn Thị	Huyền	15/07/1986	Nữ	Giảng viên	Khoa Khoa học đại cương			94,5	94,5	Chín mươi tư phẩy năm	
101	TDVC108	Trương Phương	Huyền	24/02/1999	Nữ	Giảng viên	Khoa Kinh tế			90,0	90,0	Chín mươi chẵn	
102	TDVC109	Giang Thị Thu	Huyền	24/6/1981	Nữ	Giảng viên	Khoa Kinh tế			92,0	92,0	Chín mươi hai chẵn	
103	TDVC110	Đặng Ngọc	Huyền	01/5/1998	Nữ	Giảng viên	Khoa Kinh tế			84,0	84,0	Tám mươi tư chẵn	
104	TDVC111	Đinh Trần Ngọc	Huyền	7/5/1988	Nữ	Giảng viên	Khoa Lý luận chính trị	Dân tộc thiểu số	5,0	69,0	74,0	Bảy mươi tư chẵn	
105	TDVC112	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	16/5/1992	Nữ	Giảng viên	Khoa Lý luận chính trị			Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi

STT	Số báo danh	Họ và Tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Vị trí việc làm dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm đối tượng ưu tiên	Điểm thi	Tổng điểm		Ghi chú
											Bảng số	Bảng chữ	
106	TDVC113	Đặng Thanh	Huyền	31/3/1989	Nữ	Giảng viên	Khoa Môi trường			93,0	93,0	Chín mươi ba chẵn	
107	TDVC114	Lê Thị Minh	Huyền	31/12/1997	Nữ	Giảng viên	Khoa Ngoại ngữ			Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi
108	TDVC115	Trần Thị Thu	Huyền	10/8/1990	Nữ	Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực (Kiểm VTVL tổ chức bộ máy, cải cách hành chính)	Phòng Tổ chức - Hành chính			24,0	24,0	Hai mươi tư chẵn	
109	TDVC116	Đào Duy	Khánh	15/10/1996	Nam	Giảng viên	Khoa Lý luận chính trị			79,0	79,0	Bảy mươi chín chẵn	
110	TDVC117	Mai Hương	Lam	10/11/1991	Nữ	Giảng viên	Khoa Môi trường			88,5	88,5	Tám mươi tám phẩy năm	
111	TDVC118	Trần Thị Ngọc	Lam	30/3/1982	Nữ	Giảng viên	Khoa Ngoại ngữ			85,0	85,0	Tám mươi lăm chẵn	
112	TDVC119	Cần Thị Hạnh	Lê	8/9/1990	Nữ	Quản lý học sinh sinh viên, Công tác chính trị tư tưởng	Phòng Công tác sinh viên			70,5	70,5	Bảy mươi phẩy năm	
113	TDVC120	Nguyễn Thị	Lê	19/8/1991	Nữ	Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực (Kiểm VTVL tổ chức bộ máy, cải cách hành chính)	Phòng Tổ chức - Hành chính			38,5	38,5	Ba mươi tám phẩy năm	
114	TDVC121	Trần Thị Kim	Liên	12/11/1997	Nữ	Quản lý học sinh sinh viên, Công tác chính trị tư tưởng	Phòng Công tác sinh viên			85,5	85,5	Tám mươi lăm phẩy năm	
115	TDVC122	Nguyễn Thị Hương	Liên	11/2/1992	Nữ	Kế toán viên	Phòng Kế hoạch - Tài chính			50,5	50,5	Năm mươi phẩy năm	
116	TDVC123	Lê Nhật	Linh	01/01/1997	Nữ	Giảng viên	Khoa Kinh tế			93,0	93,0	Chín mươi ba chẵn	
117	TDVC124	Nguyễn Đình Thị	Linh	23/10/1995	Nữ	Giảng viên	Khoa Lý luận chính trị			60,0	60,0	Sáu mươi chẵn	
118	TDVC125	Nguyễn Thị Thùy	Linh	17/8/1990	Nữ	Giảng viên	Khoa Tài nguyên nước			85,5	85,5	Tám mươi lăm phẩy năm	
119	TDVC127	Khương Văn	Linh	10/04/2001	Nam	Quản lý hoạt động đào tạo	Phòng Đào tạo			69,0	69,0	Sáu mươi chín chẵn	

STT	Số báo danh	Họ và Tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Vị trí việc làm dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm đối tượng ưu tiên	Điểm thi	Tổng điểm		Ghi chú
										Bảng số	Bảng chữ	
120	TDVC128	Lê Khánh Linh	01/01/2003	Nữ	Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực (Kiểm VTVL tổ chức bộ máy, cải cách hành chính)	Phòng Tổ chức - Hành chính			10,5	10,5	Mười phẩy năm	
121	TDVC129	Phạm Thị Thanh Loan	2/5/1994	Nữ	Giảng viên	Khoa ngoại ngữ			80,0	80,0	Tám mươi chẵn	
122	TDVC130	Phạm Thị Lương	16/5/1990	Nữ	Chuyên viên quản lý cơ sở vật chất và trang thiết bị giáo dục	Phòng Quản trị thiết bị			93,0	93,0	Chín mươi ba chẵn	
123	TDVC131	Nguyễn Thị Ly	31/10/2000	Nữ	Giảng viên	Khoa Môi trường			86,0	86,0	Tám mươi sáu chẵn	
124	TDVC132	Mai Hải Lý	14/10/2002	Nữ	Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực (Kiểm VTVL tổ chức bộ máy, cải cách hành chính)	Phòng Tổ chức - Hành chính			88,5	88,5	Tám mươi tám phẩy năm	
125	TDVC133	Nguyễn Phúc Mạnh	05/12/2000	Nam	Giảng viên	Khoa Lý luận chính trị			74,0	74,0	Bảy mươi tư chẵn	
126	TDVC134	Đào Công Mạnh	8/4/1999	Nam	Giảng viên	Khoa Lý luận chính trị			Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi
127	TDVC135	Trịnh Xuân Mạnh	9/12/1987	Nam	Giảng viên	Viện nghiên cứu Tài nguyên và Biến đổi khí hậu			94,0	94,0	Chín mươi tư chẵn	
128	TDVC136	Lê Trần Minh	2/9/1994	Nam	Giảng viên	Khoa Kinh tế			94,0	94,0	Chín mươi tư chẵn	
129	TDVC137	Lưu Hoàng Minh	01/3/2001	Nam	Quản lý học sinh sinh viên, Công tác chính trị tư tưởng	Phòng Công tác sinh viên			94,5	94,5	Chín mươi tư phẩy năm	
130	TDVC139	Hoàng Thu Nga	01/9/1994	Nữ	Giảng viên	Khoa Lý luận chính trị			81,0	81,0	Tám mươi mốt chẵn	
131	TDVC140	Nguyễn Thị Hồng Nga	9/7/1985	Nữ	Quản lý học sinh sinh viên, Công tác chính trị tư tưởng	Phòng Công tác sinh viên			90,5	90,5	Chín mươi phẩy năm	
132	TDVC141	Trần Thị Nga	16/12/1985	Nữ	Chuyên viên quản lý cơ sở vật chất và trang thiết bị giáo dục	Trung tâm Dịch vụ trường học			89,5	89,5	Tám mươi chín phẩy năm	

STT	Số báo danh	Họ và Tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Vị trí việc làm dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm đối tượng ưu tiên	Điểm thi	Tổng điểm		Ghi chú
											Bảng số	Bảng chữ	
133	TDVC142	Nguyễn Trọng	Nghĩa	23/06/2002	Nam	Quản lý hoạt động đào tạo	Phòng Đào tạo			81,0	81,0	Tám mươi một chẵn	
134	TDVC143	Vũ Ánh	Ngọc	28/5/1990	Nữ	Giảng viên	Khoa Kinh tế			Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi
135	TDVC144	Phan Thị	Ngọc	10/9/1988	Nữ	Giảng viên	Khoa Kinh tế			91,0	91,0	Chín mươi một chẵn	
136	TDVC145	Nguyễn Lê	Ngọc	13/02/2001	Nữ	Giảng viên	Khoa Kinh tế			80,0	80,0	Tám mươi chẵn	
137	TDVC146	Lê Thị Bảo	Ngọc	21/5/2000	Nữ	Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực (Kiểm VTVL tổ chức bộ máy, cải cách hành chính)	Phòng Tổ chức - Hành chính			48,0	48,0	Bốn mươi tám chẵn	
138	TDVC147	Nguyễn Minh	Ngọc	9/10/2002	Nữ	Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực (Kiểm VTVL tổ chức bộ máy, cải cách hành chính)	Phòng Tổ chức - Hành chính			49,5	49,5	Bốn mươi chín phẩy năm	
139	TDVC148	Nguyễn Thị	Nguyệt	16/8/1987	Nữ	Giảng viên	Khoa Lý luận chính trị			78,0	78,0	Bảy mươi tám chẵn	
140	TDVC149	Lê Minh	Nguyệt	27/10/2003	Nữ	Kế toán viên	Phòng Kế hoạch - Tài chính			12,0	12,0	Mười hai chẵn	
141	TDVC150	Trần Thị	Nhâm	9/6/1991	Nữ	Giảng viên	Khoa Lý luận chính trị			Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi
142	TDVC151	Nghiêm Tâm	Như	11/11/2002	Nữ	Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực (Kiểm VTVL tổ chức bộ máy, cải cách hành chính)	Phòng Tổ chức - Hành chính			0,0	0,0	Không	
143	TDVC152	Nguyễn Mai	Nhung	22/06/2003	Nữ	Kế toán viên	Phòng Kế hoạch - Tài chính			Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi
144	TDVC153	Vũ Thị Kim	Oanh	01/01/1989	Nữ	Giảng viên	Khoa Lý luận chính trị	Dân tộc thiểu số	5,0	83,5	88,5	Tám mươi tám phẩy năm	
145	TDVC154	Nguyễn Thị	Oanh	6/9/1989	Nữ	Giảng viên	Khoa Quản lý đất đai			Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi
146	TDVC155	Nguyễn Mai	Phương	12/11/1992	Nữ	Giảng viên	Khoa Kinh tế			93,0	93,0	Chín mươi ba chẵn	

STT	Số báo danh	Họ và Tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Vị trí việc làm dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm đối tượng ưu tiên	Điểm thi	Tổng điểm		Ghi chú
										Bảng số	Bảng chữ	
147	TDVC156	Hứa Thị Phương	2/2/1985	Nữ	Giảng viên	Khoa Kinh tế	Dân tộc thiểu số		Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi
148	TDVC157	Vũ Quỳnh Phương	4/12/1999	Nữ	Giảng viên	Khoa Lý luận chính trị			78,0	78,0	Bảy mươi tám chẵn	
149	TDVC158	Nguyễn Thị Hà Phương	28/6/1995	Nữ	Giảng viên	Khoa Lý luận chính trị			81,0	81,0	Tám mươi một chẵn	
150	TDVC159	Bùi Thị Phương	23/12/1994	Nữ	Chuyên viên quản lý cơ sở vật chất và trang thiết bị giáo dục	Khoa Môi trường			91,0	91,0	Chín mươi một chẵn	
151	TDVC161	Đinh Thị Hồng Phương	8/12/1985	Nữ	Công nghệ thông tin	Trung tâm thư viện và Công nghệ thông tin			84,0	84,0	Tám mươi tư chẵn	
152	TDVC162	Trần Thị Phương	28/4/1999	Nữ	Quản lý hoạt động đào tạo	Phòng Đào tạo			Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi
153	TDVC163	Vũ Thị Phương	21/9/1985	Nữ	Thư viện viên	Trung tâm thư viện và Công nghệ thông tin			59,5	59,5	Năm mươi chín phẩy năm	
154	TDVC164	Lê Minh Quân	17/08/1997	Nam	Giảng viên	Khoa Quản lý đất đai			89,5	89,5	Tám mươi chín phẩy năm	
155	TDVC165	Đào Minh Quân	11/11/1996	Nam	Quản lý học sinh sinh viên, Công tác chính trị tư tưởng	Phòng Công tác sinh viên			92,5	92,5	Chín mươi hai phẩy năm	
156	TDVC166	Đặng Đình Quang	12/12/1983	Nam	Quản lý hoạt động đào tạo	Phòng Đào tạo			31,0	31,0	Ba mươi một chẵn	
157	TDVC167	Ngô Thị Quý	30/10/1989	Nữ	Giảng viên	Khoa Lý luận chính trị			79,0	79,0	Bảy mươi chín chẵn	
158	TDVC169	Nguyễn Thị Như Quỳnh	19/5/2002	Nữ	Quản lý học sinh sinh viên, Công tác chính trị tư tưởng	Phòng Công tác sinh viên			56,0	56,0	Năm mươi sáu chẵn	
159	TDVC170	Lê Văn Sơn	20/10/1987	Nam	Giảng viên	Khoa Môi trường			92,0	92,0	Chín mươi hai chẵn	
160	TDVC171	Nguyễn Công Sơn	31/3/1995	Nam	Quản lý hoạt động đào tạo	Phòng Đào tạo			Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi

STT	Số báo danh	Họ và Tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Vị trí việc làm dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm đối tượng ưu tiên	Điểm thi	Tổng điểm		Ghi chú
										Bảng số	Bảng chữ	
161	TDVC173	Trần Thị Thà	23/2/1993	Nữ	Thư viện viên	Trung tâm thư viện và Công nghệ thông tin			51,0	51,0	Năm mươi một chẵn	
162	TDVC174	Đào Đình Thái	9/2/2000	Nam	Thư viện viên	Trung tâm thư viện và Công nghệ thông tin			87,5	87,5	Tám mươi bảy phẩy năm	
163	TDVC175	Lê Toàn Thắng	14/9/2000	Nam	Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực (Kiểm VTVL tổ chức bộ máy, cải cách hành chính)	Phòng Tổ chức - Hành chính			48,5	48,5	Bốn mươi tám phẩy năm	
164	TDVC176	Lê Thị Thanh	26/03/1996	Nữ	Chuyên viên quản lý cơ sở vật chất và trang thiết bị giáo dục	Phòng Quản trị thiết bị			86,0	86,0	Tám mươi sáu chẵn	
165	TDVC177	Trịnh Ngọc Thành	06/09/1997	Nam	Giảng viên (giảng dạy môn giáo dục quốc phòng)	Khoa Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng			86,0	86,0	Tám mươi sáu chẵn	
166	TDVC178	Nguyễn Công Thành	28/5/1985	Nam	Quản lý học sinh sinh viên, Công tác chính trị tư tưởng	Phòng Công tác sinh viên			89,5	89,5	Tám mươi chín phẩy năm	
167	TDVC179	Nguyễn Văn Thành	20/12/1985	Nam	Chuyên viên quản lý cơ sở vật chất và trang thiết bị giáo dục	Phòng Quản trị thiết bị			92,0	92,0	Chín mươi hai chẵn	
168	TDVC180	Trần Thị Thanh Thảo	11/10/1993	Nữ	Giảng viên	Khoa Lý luận chính trị			65,0	65,0	Sáu mươi lăm chẵn	
169	TDVC183	Ninh Thị Thiện	09/10/1990	Nữ	Quản lý hoạt động đào tạo	Phòng Đào tạo			Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi
170	TDVC184	Lê Đức Thịnh	21/12/2003	Nam	Quản lý học sinh sinh viên, Công tác chính trị tư tưởng	Phòng Công tác sinh viên			26,0	26,0	Hai mươi sáu chẵn	
171	TDVC185	Cao Thị Thoa	6/9/1992	Nữ	Giảng viên	Khoa Công nghệ thông tin			90,0	90,0	Chín mươi chẵn	
172	TDVC186	Tạ Thị Thoảng	19/12/1982	Nữ	Giảng viên	Khoa Tài nguyên nước	Con thương binh	5,0	87,0	92,0	Chín mươi hai chẵn	
173	TDVC187	Phạm Thị Hồng Thu	26/2/1987	Nữ	Giảng viên	Khoa Công nghệ thông tin			86,0	86,0	Tám mươi sáu chẵn	
174	TDVC188	Nguyễn Thị Phương Thu	27/7/1987	Nữ	Giảng viên	Khoa Lý luận chính trị			81,0	81,0	Tám mươi một chẵn	

STT	Số báo danh	Họ và Tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Vị trí việc làm dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm đối tượng ưu tiên	Điểm thi	Tổng điểm		Ghi chú
											Bảng số	Bảng chữ	
175	TDVC189	Đỗ Thị Hằng	Thu	22/11/1992	Nữ	Kế toán viên	Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ			63,5	63,5	Sáu mươi ba phẩy năm	
176	TDVC190	Hoàng Đình	Thụ	20/05/1997	Nam	Giảng viên (giảng dạy môn giáo dục quốc phòng)	Khoa Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng	Dân tộc thiểu số		Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi
177	TDVC191	Ngô Thị Mến	Thương	15/4/1988	Nữ	Giảng viên	Khoa Trắc địa, Bản đồ và Thông tin địa lý			82,5	82,5	Tám mươi hai phẩy năm	
178	TDVC192	Dương Thị	Thúy	5/6/1992	Nữ	Giảng viên	Khoa Công nghệ thông tin			84,0	84,0	Tám mươi tư chẵn	
179	TDVC193	Đỗ Thị Ngọc	Thúy	2/7/1991	Nữ	Giảng viên	Khoa Kinh tế			92,0	92,0	Chín mươi hai chẵn	
180	TDVC194	Tạ Thị Minh	Thúy	16/11/1987	Nữ	Giảng viên	Khoa Kinh tế			Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi
181	TDVC195	Đỗ Thị	Thúy	5/6/1997	Nữ	Giảng viên	Khoa Lý luận chính trị			70,0	70,0	Bảy mươi chẵn	
182	TDVC196	Nguyễn Thị Hồng	Thúy	16/02/2001	Nữ	Quản lý hoạt động đào tạo	Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ			Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi
183	TDVC197	Đinh Thị Thanh	Thúy	21/7/1998	Nữ	Giảng viên	Khoa Ngoại ngữ			71,0	71,0	Bảy mươi một chẵn	
184	TDVC198	Nguyễn Phương	Thúy	03/12/2003	Nữ	Quản lý học sinh sinh viên, Công tác chính trị tư tưởng	Phòng Công tác sinh viên			49,0	49,0	Bốn mươi chín chẵn	
185	TDVC199	Hồ Thị	Thúy	20/6/1997	Nữ	Quản lý hoạt động đào tạo	Phòng Đào tạo			30,0	30,0	Ba mươi chẵn	
186	TDVC200	Hoàng Thị	Thúy	8/7/1997	Nữ	Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực (Kiểm VTVL tổ chức bộ máy, cải cách hành chính)	Phòng Tổ chức - Hành chính			20,5	20,5	Hai mươi phẩy năm	
187	TDVC201	Đỗ Việt	Tiến	23/11/1999	Nam	Quản lý học sinh sinh viên, Công tác chính trị tư tưởng	Phòng Công tác sinh viên			Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi
188	TDVC202	Nguyễn Sỹ	Tĩnh	9/3/1980	Nam	Giảng viên	Khoa Kinh tế			94,0	94,0	Chín mươi tư chẵn	
189	TDVC204	Nguyễn Thị Huyền	Trang	04/12/2000	Nữ	Giảng viên	Khoa Kinh tế			95,0	95,0	Chín mươi lăm chẵn	

STT	Số báo danh	Họ và Tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Vị trí việc làm dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm đối tượng ưu tiên	Điểm thi	Tổng điểm		Ghi chú
											Bảng số	Bảng chữ	
190	TDVC205	Bùi Minh	Trang	25/02/1998	Nữ	Giảng viên	Khoa Kinh tế			80,0	80,0	Tám mươi chẵn	
191	TDVC206	Đoàn Thu	Trang	19/8/2001	Nữ	Giảng viên	Khoa Lý luận chính trị			73,5	73,5	Bảy mươi ba phẩy năm	
192	TDVC207	Nguyễn Thị Thu	Trang	18/12/1998	Nữ	Giảng viên	Khoa Lý luận chính trị			71,0	71,0	Bảy mươi một chẵn	
193	TDVC208	Nguyễn Thị Huyền	Trang	14/11/1994	Nữ	Quản lý học sinh sinh viên, Công tác chính trị tư tưởng	Phòng Công tác sinh viên			92,0	92,0	Chín mươi hai chẵn	
194	TDVC209	Trần Minh	Trang	24/11/2002	Nữ	Chuyên viên về tài chính	Phòng Kế hoạch - Tài chính			76,5	76,5	Bảy mươi sáu phẩy năm	
195	TDVC210	Lê Quang	Trung	18/9/2002	Nam	Chuyên viên quản lý chất lượng giáo dục	Phòng khảo thí và đảm bảo chất lượng giáo dục			26,0	26,0	Hai mươi sáu chẵn	
196	TDVC211	Trần Đức	Trung	4/11/2003	Nam	Chuyên viên về quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (gồm cả hoạt động và nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo)	Phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế			83,0	83,0	Tám mươi ba chẵn	
197	TDVC212	Hà Nam	Trung	21/7/1974	Nam	Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực (Kiểm tra VTTL tổ chức bộ máy, cải cách hành chính)	Phòng Tổ chức - Hành chính	Dân tộc thiểu số	5,0	77,5	82,5	Tám mươi hai phẩy năm	
198	TDVC213	Nguyễn Văn	Trường	6/9/1997	Nam	Giảng viên (giảng dạy môn giáo dục thể chất)	Khoa Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng			84,0	84,0	Tám mươi tư chẵn	
199	TDVC214	Trần Hữu	Trường	09/06/1986	Nam	Chuyên viên công tác thanh tra (kiểm VTTL về pháp chế)	Phòng Thanh tra giáo dục và pháp chế			82,0	82,0	Tám mươi hai chẵn	
200	TDVC215	Đặng Duy	Trường	15/7/2003	Nam	Chuyên viên về hành chính - văn phòng	Phòng Tổ chức - Hành chính			80,0	80,0	Tám mươi chẵn	
201	TDVC216	Nguyễn Đình	Tú	25/09/1998	Nam	Giảng viên (giảng dạy môn giáo dục quốc phòng)	Khoa Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng			87,0	87,0	Tám mươi bảy chẵn	
202	TDVC217	Trần Thị	Tú	22/7/1998	Nữ	Giảng viên	Khoa Khí tượng - Thủy văn			80,0	80,0	Tám mươi chẵn	
203	TDVC218	Lê Xuân	Tú	07/01/1987	Nam	Giảng viên	Khoa Lý luận chính trị			80,5	80,5	Tám mươi phẩy năm	
204	TDVC219	Đỗ Mạnh	Tuân	9/10/1990	Nam	Giảng viên	Khoa Địa chất			78,0	78,0	Bảy mươi tám chẵn	

STT	Số báo danh	Họ và Tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Vị trí việc làm dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm đối tượng ưu tiên	Điểm thi	Tổng điểm		Ghi chú
										Bảng số	Bảng chữ	
205	TDVC220	Mai Văn Tuấn	13/12/1986	Nam	Quản lý học sinh sinh viên, Công tác chính trị tư tưởng	Phòng Công tác sinh viên			15,5	15,5	Mười lăm phẩy năm	
206	TDVC221	Nguyễn Minh Tùng	21/9/1995	Nam	Giảng viên (giảng dạy môn giáo dục thể chất)	Khoa Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng			83,0	83,0	Tám mươi ba chẵn	
207	TDVC222	Đào Hoàng Tùng	05/10/1988	Nam	Giảng viên	Khoa khoa học biển và hải đảo			89,0	89,0	Tám mươi chín chẵn	
208	TDVC223	Lê Quý Tùng	9/2/1995	Nam	Chuyên viên về quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (gồm cả hoạt động và nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo)	Phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế			87,5	87,5	Tám mươi bảy phẩy năm	
209	TDVC224	Phạm Đức Tùng	16/10/1988	Nam	Công nghệ thông tin	Trung tâm thư viện và Công nghệ thông tin			25,0	25,0	Hai mươi lăm chẵn	
210	TDVC225	Ngô Minh Tùng	11/12/1983	Nam	Công nghệ thông tin	Trung tâm thư viện và Công nghệ thông tin			40,0	40,0	Bốn mươi chẵn	
211	TDVC226	Đoàn Thị Tươi	6/8/2003	Nữ	Chuyên viên quản lý chất lượng giáo dục	Phòng khảo thí và đảm bảo chất lượng giáo dục			45,0	45,0	Bốn mươi lăm chẵn	
212	TDVC228	Lê Đoàn Phương Uyên	17/9/1997	Nữ	Quản lý hoạt động đào tạo	Phòng Đào tạo			90,0	90,0	Chín mươi chẵn	
213	TDVC229	Cần Thu Uyên	18/4/1998	Nữ	Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực (Kiểm VTVL tổ chức bộ máy, cải cách hành chính)	Phòng Tổ chức - Hành chính			32,5	32,5	Ba mươi hai phẩy năm	
214	TDVC230	Phạm Thị Hải Vân	21/02/2001	Nữ	Giảng viên	Khoa Ngoại ngữ			Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi	Bỏ thi
215	TDVC231	Vương Thúy Vân	10/7/1979	Nữ	Giảng viên	Khoa Ngoại ngữ	Con thương binh	5,0	86,0	91,0	Chín mươi một chẵn	
216	TDVC233	Phó Đức Vượng	14/3/1999	Nam	Chuyên viên quản lý chất lượng giáo dục	Phòng khảo thí và đảm bảo chất lượng giáo dục			81,0	81,0	Tám mươi một chẵn	
217	TDVC235	Đào Thị Hải Yến	30/4/1989	Nữ	Giảng viên	Khoa Lý luận chính trị			68,0	68,0	Sáu mươi tám chẵn	

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI
HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC NĂM 2026
CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH
THÍ SINH TRÚNG TUYỂN KỲ THI TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC NĂM 2026 CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI
(Kèm theo Thông báo số 92 ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội)

STT	Số báo danh	Họ và Tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Vị trí việc làm dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm đối tượng ưu tiên	Điểm thi	Tổng điểm		Ghi chú
										Bảng số	Bảng chữ	
1	TDVC095	Đinh Thị Hương	01/3/1986	Nữ	Giảng viên	Khoa biến đổi khí hậu và phát triển bền vững			75,5	75,5	Bảy mươi lăm phẩy năm	Trúng tuyển
2	TDVC020	Nguyễn Ngọc Ánh	30/9/1990	Nữ	Giảng viên	Khoa biến đổi khí hậu và phát triển bền vững			79,0	79,0	Bảy mươi chín chẵn	Trúng tuyển
3	TDVC187	Phạm Thị Hồng Thu	26/2/1987	Nữ	Giảng viên	Khoa Công nghệ thông tin			86,0	86,0	Tám mươi sáu chẵn	Trúng tuyển
4	TDVC065	Phạm Hồng Hải	15/10/1997	Nam	Giảng viên	Khoa Công nghệ thông tin			85,0	85,0	Tám mươi lăm chẵn	Trúng tuyển
5	TDVC192	Dương Thị Thúy	5/6/1992	Nữ	Giảng viên	Khoa Công nghệ thông tin			84,0	84,0	Tám mươi tư chẵn	Trúng tuyển
6	TDVC185	Cao Thị Thoa	6/9/1992	Nữ	Giảng viên	Khoa Công nghệ thông tin			90,0	90,0	Chín mươi chẵn	Trúng tuyển
7	TDVC219	Đỗ Mạnh Tuấn	9/10/1990	Nam	Giảng viên	Khoa Địa chất			78,0	78,0	Bảy mươi tám chẵn	Trúng tuyển
8	TDVC053	Nguyễn Khắc Hoàng Giang	01/4/1987	Nam	Giảng viên	Khoa Địa chất			77,5	77,5	Bảy mươi bảy phẩy năm	Trúng tuyển
9	TDVC216	Nguyễn Đình Tú	25/09/1998	Nam	Giảng viên (giảng dạy môn giáo dục quốc phòng)	Khoa Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng			87,0	87,0	Tám mươi bảy chẵn	Trúng tuyển
10	TDVC177	Trịnh Ngọc Thành	06/09/1997	Nam	Giảng viên (giảng dạy môn giáo dục quốc phòng)	Khoa Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng			86,0	86,0	Tám mươi sáu chẵn	Trúng tuyển

STT	Số báo danh	Họ và Tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Vị trí việc làm dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm đối tượng ưu tiên	Điểm thi	Tổng điểm		Ghi chú
										Bảng số	Bảng chữ	
11	TDVC089	Trần Duy Hoàng	10/12/1992	Nam	Giảng viên (giảng dạy môn Giáo dục thể chất)	Khoa Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng			88,5	88,5	Tám mươi tám phẩy năm	Trúng tuyển
12	TDVC213	Nguyễn Văn Trường	6/9/1997	Nam	Giảng viên (giảng dạy môn giáo dục thể chất)	Khoa Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng			84,0	84,0	Tám mươi tư chẵn	Trúng tuyển
13	TDVC221	Nguyễn Minh Tùng	21/9/1995	Nam	Giảng viên (giảng dạy môn giáo dục thể chất)	Khoa Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng			83,0	83,0	Tám mươi ba chẵn	Trúng tuyển
14	TDVC050	Nguyễn Việt Bảo Duy	1/9/1992	Nam	Giảng viên (giảng dạy môn giáo dục thể chất)	Khoa Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng	Hoàn thành nghĩa vụ CAND	2,5	80,5	83,0	Tám mươi ba chẵn	Trúng tuyển
15	TDVC217	Trần Thị Tú	22/7/1998	Nữ	Giảng viên	Khoa Khí tượng - Thủy văn			80,0	80,0	Tám mươi chẵn	Trúng tuyển
16	TDVC222	Đào Hoàng Tùng	05/10/1988	Nam	Giảng viên	Khoa khoa học biển và hải đảo			89,0	89,0	Tám mươi chín chẵn	Trúng tuyển
17	TDVC107	Nguyễn Thị Huyền	15/07/1986	Nữ	Giảng viên	Khoa Khoa học đại cương			94,5	94,5	Chín mươi tư phẩy năm	Trúng tuyển
18	TDVC106	Đoàn Thị Thanh Huyền	19/02/1988	Nữ	Giảng viên	Khoa Khoa học đại cương			85,5	85,5	Tám mươi lăm phẩy năm	Trúng tuyển
19	TDVC084	Nguyễn Thị Cảnh Hoa	01/5/1981	Nữ	Giảng viên	Khoa Kinh tế	Con thương binh	5,0	93,0	98,0	Chín mươi tám chẵn	Trúng tuyển
20	TDVC046	Lê Ngọc Dũng	01/01/1992	Nam	Giảng viên	Khoa Kinh tế	Con thương binh	5,0	91,0	96,0	Chín mươi sáu chẵn	Trúng tuyển
21	TDVC067	Lương Minh Hằng	30/07/1995	Nữ	Giảng viên	Khoa Kinh tế			95,0	95,0	Chín mươi lăm chẵn	Trúng tuyển
22	TDVC204	Nguyễn Thị Huyền Trang	04/12/2000	Nữ	Giảng viên	Khoa Kinh tế			95,0	95,0	Chín mươi lăm chẵn	Trúng tuyển
23	TDVC136	Lê Trần Minh	2/9/1994	Nam	Giảng viên	Khoa Kinh tế			94,0	94,0	Chín mươi tư chẵn	Trúng tuyển

STT	Số báo danh	Họ và Tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Vị trí việc làm dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm đối tượng ưu tiên	Điểm thi	Tổng điểm		Ghi chú
											Bảng số	Bảng chữ	
24	TDVC202	Nguyễn Sỹ	Tĩnh	9/3/1980	Nam	Giảng viên	Khoa Kinh tế			94,0	94,0	Chín mươi tư chẵn	Trúng tuyển
25	TDVC068	Nguyễn Thu	Hằng	13/9/1992	Nữ	Giảng viên	Khoa Kinh tế			94,0	94,0	Chín mươi tư chẵn	Trúng tuyển
26	TDVC123	Lê Nhật	Linh	01/01/1997	Nữ	Giảng viên	Khoa Kinh tế			93,0	93,0	Chín mươi ba chẵn	Trúng tuyển
27	TDVC155	Nguyễn Mai	Phương	12/11/1992	Nữ	Giảng viên	Khoa Kinh tế			93,0	93,0	Chín mươi ba chẵn	Trúng tuyển
28	TDVC193	Đỗ Thị Ngọc	Thúy	2/7/1991	Nữ	Giảng viên	Khoa Kinh tế			92,0	92,0	Chín mươi hai chẵn	Trúng tuyển
29	TDVC109	Giang Thị Thu	Huyền	24/6/1981	Nữ	Giảng viên	Khoa Kinh tế			92,0	92,0	Chín mươi hai chẵn	Trúng tuyển
30	TDVC034	Nguyễn Quốc	Đạt	25/3/1993	Nam	Giảng viên	Khoa Kinh tế			92,0	92,0	Chín mươi hai chẵn	Trúng tuyển
31	TDVC144	Phan Thị	Ngọc	10/9/1988	Nữ	Giảng viên	Khoa Kinh tế			91,0	91,0	Chín mươi một chẵn	Trúng tuyển
32	TDVC108	Trương Phương	Huyền	24/02/1999	Nữ	Giảng viên	Khoa Kinh tế			90,0	90,0	Chín mươi chẵn	Trúng tuyển
33	TDVC088	Hoàng Thị Khánh	Hoàn	08/06/1995	Nữ	Giảng viên	Khoa Lý luận chính trị	Dân tộc thiểu số	5,0	84,0	89,0	Tám mươi chín chẵn	Trúng tuyển
34	TDVC153	Vũ Thị Kim	Oanh	01/01/1989	Nữ	Giảng viên	Khoa Lý luận chính trị	Dân tộc thiểu số	5,0	83,5	88,5	Tám mươi tám phẩy năm	Trúng tuyển
35	TDVC007	Ngô Thế	Anh	29/4/1978	Nam	Giảng viên	Khoa Lý luận chính trị			88,0	88,0	Tám mươi tám chẵn	Trúng tuyển
36	TDVC008	Đỗ Minh	Anh	28/9/1988	Nam	Giảng viên	Khoa Lý luận chính trị			87,0	87,0	Tám mươi bảy chẵn	Trúng tuyển

STT	Số báo danh	Họ và Tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Vị trí việc làm dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm đối tượng ưu tiên	Điểm thi	Tổng điểm		Ghi chú
										Bảng số	Bảng chữ	
38	TDVC009	Nguyễn Quý Phương Anh	24/7/1996	Nữ	Giảng viên	Khoa Lý luận chính trị			87,0	87,0	Tám mươi bảy chẵn	Trúng tuyển
38	TDVC099	Bùi Thị Thu Hường	16/10/1986	Nữ	Giảng viên	Khoa Lý luận chính trị			84,0	84,0	Tám mươi tư chẵn	Trúng tuyển
49	TDVC032	Nguyễn Đức Dân	08/04/1990	Nam	Giảng viên	Khoa Lý luận chính trị			84,0	84,0	Tám mươi tư chẵn	Trúng tuyển
40	TDVC139	Hoàng Thu Nga	01/9/1994	Nữ	Giảng viên	Khoa Lý luận chính trị			81,0	81,0	Tám mươi một chẵn	Trúng tuyển
41	TDVC051	Ngô Quang Duy	06/01/1986	Nam	Giảng viên	Khoa Lý luận chính trị			81,0	81,0	Tám mươi một chẵn	Trúng tuyển
42	TDVC158	Nguyễn Thị Hà Phương	28/6/1995	Nữ	Giảng viên	Khoa Lý luận chính trị			81,0	81,0	Tám mươi một chẵn	Trúng tuyển
43	TDVC188	Nguyễn Thị Phương Thu	27/7/1987	Nữ	Giảng viên	Khoa Lý luận chính trị			81,0	81,0	Tám mươi một chẵn	Trúng tuyển
44	TDVC218	Lê Xuân Tú	07/01/1987	Nam	Giảng viên	Khoa Lý luận chính trị			80,5	80,5	Tám mươi phẩy năm	Trúng tuyển
45	TDVC074	Phạm Thị Hạnh	12/9/1997	Nữ	Giảng viên	Khoa Lý luận chính trị	Con thương binh	5,0	75,5	80,5	Tám mươi phẩy năm	Trúng tuyển
46	TDVC116	Đào Duy Khánh	15/10/1996	Nam	Giảng viên	Khoa Lý luận chính trị			79,0	79,0	Bảy mươi chín chẵn	Trúng tuyển
47	TDVC167	Ngô Thị Quý	30/10/1989	Nữ	Giảng viên	Khoa Lý luận chính trị			79,0	79,0	Bảy mươi chín chẵn	Trúng tuyển
48	TDVC148	Nguyễn Thị Nguyệt	16/8/1987	Nữ	Giảng viên	Khoa Lý luận chính trị			78,0	78,0	Bảy mươi tám chẵn	Trúng tuyển

STT	Số báo danh	Họ và Tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Vị trí việc làm dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm đối tượng ưu tiên	Điểm thi	Tổng điểm		Ghi chú
											Bảng số	Bảng chữ	
49	TDVC157	Vũ Quỳnh	Phương	4/12/1999	Nữ	Giảng viên	Khoa Lý luận chính trị			78,0	78,0	Bảy mươi tám chẵn	Trúng tuyển
50	TDVC159	Bùi Thị	Phương	23/12/1994	Nữ	Chuyên viên quản lý cơ sở vật chất và trang thiết bị giáo dục	Khoa Môi trường			91,0	91,0	Chín mươi một chẵn	Trúng tuyển
51	TDVC113	Đặng Thanh	Huyền	31/3/1989	Nữ	Giảng viên	Khoa Môi trường			93,0	93,0	Chín mươi ba chẵn	Trúng tuyển
52	TDVC170	Lê Văn	Son	20/10/1987	Nam	Giảng viên	Khoa Môi trường			92,0	92,0	Chín mươi hai chẵn	Trúng tuyển
53	TDVC047	Vũ Lê	Dũng	23/6/1986	Nam	Giảng viên	Khoa Môi trường			90,0	90,0	Chín mươi chẵn	Trúng tuyển
54	TDVC117	Mai Hương	Lam	10/11/1991	Nữ	Giảng viên	Khoa Môi trường			88,5	88,5	Tám mươi tám phẩy năm	Trúng tuyển
55	TDVC131	Nguyễn Thị	Ly	31/10/2000	Nữ	Giảng viên	Khoa Môi trường			86,0	86,0	Tám mươi sáu chẵn	Trúng tuyển
56	TDVC075	Trần Xuân	Hào	20/3/1980	Nam	giảng viên	Khoa Ngoại ngữ	Con đẻ của người hoạt động kháng chiến nhiễm chất độc hóa học	5,0	87,0	92,0	Chín mươi hai chẵn	Trúng tuyển
57	TDVC231	Vương Thúy	Vân	10/7/1979	Nữ	Giảng viên	Khoa Ngoại ngữ	Con thương binh	5,0	86,0	91,0	Chín mươi một chẵn	Trúng tuyển
58	TDVC094	Nguyễn Đình	Hưng	8/4/1983	Nam	Giảng viên	Khoa Ngoại ngữ			90,0	90,0	Chín mươi chẵn	Trúng tuyển
59	TDVC070	Lê Minh	Hằng	12/12/1988	Nữ	Giảng viên	Khoa Ngoại ngữ			87,0	87,0	Tám mươi bảy chẵn	Trúng tuyển
60	TDVC118	Trần Thị Ngọc	Lam	30/3/1982	Nữ	Giảng viên	Khoa Ngoại ngữ			85,0	85,0	Tám mươi lăm chẵn	Trúng tuyển
61	TDVC002	Nguyễn Thị Thanh	An	28/03/2000	Nữ	Giảng viên	Khoa Ngoại ngữ			82,0	82,0	Tám mươi hai chẵn	Trúng tuyển

STT	Số báo danh	Họ và Tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Vị trí việc làm dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm đối tượng ưu tiên	Điểm thi	Tổng điểm		Ghi chú
										Bảng số	Bảng chữ	
62	TDVC105	Nguyễn Thị Huyền	09/2/1983	Nữ	Giảng viên	Khoa Ngoại ngữ			82,0	82,0	Tám mươi hai chẵn	Trúng tuyển
63	TDVC076	Vũ Thị Thúy Hào	20/5/1997	Nữ	Giảng viên	Khoa Quản lý đất đai			91,0	91,0	Chín mươi một chẵn	Trúng tuyển
64	TDVC079	Đỗ Như Hiệp	9/6/1981	Nam	Giảng viên	Khoa Quản lý đất đai	Con bệnh binh	5,0	85,5	90,5	Chín mươi phẩy năm	Trúng tuyển
65	TDVC164	Lê Minh Quân	17/08/1997	Nam	Giảng viên	Khoa Quản lý đất đai			89,5	89,5	Tám mươi chín phẩy năm	Trúng tuyển
66	TDVC071	Đặng Thu Hằng	10/10/1991	Nữ	Giảng viên	Khoa Quản lý đất đai			86,5	86,5	Tám mươi sáu phẩy năm	Trúng tuyển
67	TDVC012	Hoàng Phương Anh	3/5/1991	Nữ	Giảng viên	Khoa Quản lý đất đai			85,5	85,5	Tám mươi lăm phẩy năm	Trúng tuyển
68	TDVC186	Tạ Thị Thoảng	19/12/1982	Nữ	Giảng viên	Khoa Tài nguyên nước	Con thương binh	5,0	87,0	92,0	Chín mươi hai chẵn	Trúng tuyển
69	TDVC125	Nguyễn Thị Thùy Linh	17/8/1990	Nữ	Giảng viên	Khoa Tài nguyên nước			85,5	85,5	Tám mươi lăm phẩy năm	Trúng tuyển
70	TDVC191	Ngô Thị Mến Thương	15/4/1988	Nữ	Giảng viên	Khoa Trắc địa, Bản đồ và Thông tin địa lý			82,5	82,5	Tám mươi hai phẩy năm	Trúng tuyển
71	TDVC137	Lưu Hoàng Minh	01/3/2001	Nam	Quản lý học sinh sinh viên, Công tác chính trị tư tưởng	Phòng Công tác sinh viên			94,5	94,5	Chín mươi tư phẩy năm	Trúng tuyển
72	TDVC165	Đào Minh Quân	11/11/1996	Nam	Quản lý học sinh sinh viên, Công tác chính trị tư tưởng	Phòng Công tác sinh viên			92,5	92,5	Chín mươi hai phẩy năm	Trúng tuyển
73	TDVC208	Nguyễn Thị Huyền Trang	14/11/1994	Nữ	Quản lý học sinh sinh viên, Công tác chính trị tư tưởng	Phòng Công tác sinh viên			92,0	92,0	Chín mươi hai chẵn	Trúng tuyển
74	TDVC140	Nguyễn Thị Hồng Nga	9/7/1985	Nữ	Quản lý học sinh sinh viên, Công tác chính trị tư tưởng	Phòng Công tác sinh viên			90,5	90,5	Chín mươi phẩy năm	Trúng tuyển

STT	Số báo danh	Họ và Tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Vị trí việc làm dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm đối tượng ưu tiên	Điểm thi	Tổng điểm		Ghi chú
										Bảng số	Bảng chữ	
75	TDVC178	Nguyễn Công Thành	28/5/1985	Nam	Quản lý học sinh sinh viên, Công tác chính trị tư tưởng	Phòng Công tác sinh viên			89,5	89,5	Tám mươi chín phẩy năm	Trúng tuyển
76	TDVC121	Trần Thị Kim Liên	12/11/1997	Nữ	Quản lý học sinh sinh viên, Công tác chính trị tư tưởng	Phòng Công tác sinh viên			85,5	85,5	Tám mươi lăm phẩy năm	Trúng tuyển
77	TDVC228	Lê Đoàn Phương Uyên	17/9/1997	Nữ	Quản lý hoạt động đào tạo	Phòng Đào tạo			90,0	90,0	Chín mươi chẵn	Trúng tuyển
78	TDVC104	Nhữ Gia Huy	25/01/2003	Nam	Quản lý hoạt động đào tạo	Phòng Đào tạo			88,0	88,0	Tám mươi tám chẵn	Trúng tuyển
79	TDVC064	Đình Trung Hà	5/12/1997	Nam	Quản lý hoạt động đào tạo	Phòng Đào tạo			85,0	85,0	Tám mươi lăm chẵn	Trúng tuyển
80	TDVC142	Nguyễn Trọng Nghĩa	23/06/2002	Nam	Quản lý hoạt động đào tạo	Phòng Đào tạo			81,0	81,0	Tám mươi một chẵn	Trúng tuyển
81	TDVC127	Khương Văn Linh	10/04/2001	Nam	Quản lý hoạt động đào tạo	Phòng Đào tạo			69,0	69,0	Sáu mươi chín chẵn	Trúng tuyển
82	TDVC209	Trần Minh Trang	24/11/2002	Nữ	Chuyên viên về tài chính	Phòng Kế hoạch - Tài chính			76,5	76,5	Bảy mươi sáu phẩy năm	Trúng tuyển
83	TDVC023	Nguyễn Thị Bắc	16/8/1988	Nữ	Kế toán viên	Phòng Kế hoạch - Tài chính			70,5	70,5	Bảy mươi phẩy năm	Trúng tuyển
84	TDVC039	Vũ Trọng Đức	27/6/2003	Nam	Chuyên viên quản lý chất lượng giáo dục	Phòng khảo thí và đảm bảo chất lượng giáo dục			89,0	89,0	Tám mươi chín chẵn	Trúng tuyển
85	TDVC233	Phó Đức Vượng	14/3/1999	Nam	Chuyên viên quản lý chất lượng giáo dục	Phòng khảo thí và đảm bảo chất lượng giáo dục			81,0	81,0	Tám mươi một chẵn	Trúng tuyển
86	TDVC077	Trần Thu Hiền	8/8/1998	Nữ	Chuyên viên về hợp tác quốc tế	Phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế			83,0	83,0	Tám mươi ba chẵn	Trúng tuyển
87	TDVC223	Lê Quý Tùng	9/2/1995	Nam	Chuyên viên về quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (gồm cả hoạt động và nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo)	Phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế			87,5	87,5	Tám mươi bảy phẩy năm	Trúng tuyển

STT	Số báo danh	Họ và Tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Vị trí việc làm dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm đối tượng ưu tiên	Điểm thi	Tổng điểm		Ghi chú
										Bằng số	Bằng chữ	
88	TDVC090	Nguyễn Thị Kim Huế	3/7/1977	Nữ	Chuyên viên về quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (gồm cả hoạt động và nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo)	Phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế			86,0	86,0	Tám mươi sáu chẵn	Trúng tuyển
89	TDVC211	Trần Đức Trung	4/11/2003	Nam	Chuyên viên về quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (gồm cả hoạt động và nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo)	Phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế			83,0	83,0	Tám mươi ba chẵn	Trúng tuyển
90	TDVC031	Nguyễn Văn Cường	25/06/1980	Nam	Chuyên viên quản lý cơ sở vật chất và trang thiết bị giáo dục	Phòng Quản trị thiết bị	Con thương binh	5,0	94,0	99,0	Chín mươi chín chẵn	Trúng tuyển
91	TDVC130	Phạm Thị Lương	16/5/1990	Nữ	Chuyên viên quản lý cơ sở vật chất và trang thiết bị giáo dục	Phòng Quản trị thiết bị			93,0	93,0	Chín mươi ba chẵn	Trúng tuyển
92	TDVC179	Nguyễn Văn Thành	20/12/1985	Nam	Chuyên viên quản lý cơ sở vật chất và trang thiết bị giáo dục	Phòng Quản trị thiết bị			92,0	92,0	Chín mươi hai chẵn	Trúng tuyển
93	TDVC085	Nguyễn Thị Hoa	20/01/1998	Nữ	Chuyên viên công tác thanh tra (kiểm VTVL về pháp chế)	Phòng Thanh tra giáo dục và pháp chế			85,0	85,0	Tám mươi lăm chẵn	Trúng tuyển
94	TDVC214	Trần Hữu Trường	09/06/1986	Nam	Chuyên viên công tác thanh tra (kiểm VTVL về pháp chế)	Phòng Thanh tra giáo dục và pháp chế			82,0	82,0	Tám mươi hai chẵn	Trúng tuyển
95	TDVC044	Hoàng Kim Dung	14/10/1988	Nữ	Chuyên viên thi đua khen thưởng	Phòng Tổ chức - Hành chính			91,5	91,5	Chín mươi một phẩy năm	Trúng tuyển
96	TDVC052	Dương Thị Duyên	04/01/1987	Nữ	Chuyên viên về hành chính - văn phòng	Phòng Tổ chức - Hành chính			87,0	87,0	Tám mươi bảy chẵn	Trúng tuyển
97	TDVC045	Lê Thị Mỹ Dung	17/07/1995	Nữ	Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực (Kiểm VTVL tổ chức bộ máy, cải cách hành chính)	Phòng Tổ chức - Hành chính			93,0	93,0	Chín mươi ba chẵn	Trúng tuyển
98	TDVC027	Bùi Thị Quỳnh Chi	01/6/2003	Nữ	Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực (Kiểm VTVL tổ chức bộ máy, cải cách hành chính)	Phòng Tổ chức - Hành chính			92,0	92,0	Chín mươi hai chẵn	Trúng tuyển
99	TDVC132	Mai Hải Lý	14/10/2002	Nữ	Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực (Kiểm VTVL tổ chức bộ máy, cải cách hành chính)	Phòng Tổ chức - Hành chính			88,5	88,5	Tám mươi tám phẩy năm	Trúng tuyển
100	TDVC086	Khuất Quang Hòa	21/9/1992	Nam	Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực (Kiểm VTVL tổ chức bộ máy, cải cách hành chính)	Phòng Tổ chức - Hành chính			88,0	88,0	Tám mươi tám chẵn	Trúng tuyển

STT	Số báo danh	Họ và Tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Vị trí việc làm dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm đối tượng ưu tiên	Điểm thi	Tổng điểm		Ghi chú
										Bảng số	Bảng chữ	
101	TDVC078	Nguyễn Thu Hiền	6/3/1992	Nữ	Văn thư viên	Phòng Tổ chức - Hành chính			85,0	85,0	Tám mươi lăm chẵn	Trúng tuyển
102	TDVC189	Đỗ Thị Hằng Thu	22/11/1992	Nữ	Kế toán viên	Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ			63,5	63,5	Sáu mươi ba phẩy năm	Trúng tuyển
103	TDVC016	Nguyễn Tiến Anh	30/8/1998	Nam	Quản lý hoạt động đào tạo	Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ			88,0	88,0	Tám mươi tám chẵn	Trúng tuyển
104	TDVC091	Phạm Thị Huệ	20/8/1984	Nữ	Quản lý hoạt động đào tạo	Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ			86,0	86,0	Tám mươi sáu chẵn	Trúng tuyển
105	TDVC025	Nguyễn Thế Bảo	20/6/1997	Nam	Chuyên viên quản lý cơ sở vật chất và trang thiết bị giáo dục	Trung tâm Dịch vụ trường học			90,5	90,5	Chín mươi phẩy năm	Trúng tuyển
106	TDVC141	Trần Thị Nga	16/12/1985	Nữ	Chuyên viên quản lý cơ sở vật chất và trang thiết bị giáo dục	Trung tâm Dịch vụ trường học			89,5	89,5	Tám mươi chín phẩy năm	Trúng tuyển
107	TDVC161	Đinh Thị Hồng Phương	8/12/1985	Nữ	Công nghệ thông tin	Trung tâm thư viện và Công nghệ thông tin			84,0	84,0	Tám mươi tư chẵn	Trúng tuyển
108	TDVC017	Nguyễn Tuấn Anh	25/6/2001	Nam	Công nghệ thông tin	Trung tâm thư viện và Công nghệ thông tin			80,0	80,0	Tám mươi chẵn	Trúng tuyển
109	TDVC174	Đào Đình Thái	9/2/2000	Nam	Thư viện viên	Trung tâm thư viện và Công nghệ thông tin			87,5	87,5	Tám mươi bảy phẩy năm	Trúng tuyển
110	TDVC022	Chu Minh Ánh	31/05/2000	Nữ	Thư viện viên	Trung tâm thư viện và Công nghệ thông tin			85,0	85,0	Tám mươi lăm chẵn	Trúng tuyển
111	TDVC018	Trương Quốc Anh	02/6/1991	Nam	Thư viện viên	Trung tâm thư viện và Công nghệ thông tin			84,5	84,5	Tám mươi tư phẩy năm	Trúng tuyển
112	TDVC135	Trịnh Xuân Mạnh	9/12/1987	Nam	Giảng viên	Viện nghiên cứu Tài nguyên và Biến đổi khí hậu			94,0	94,0	Chín mươi tư chẵn	Trúng tuyển